

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2533	Tuyến đường thuộc hạ tầng kỹ thuật dự án xây dựng điểm dân cư tổ dân phố Chí Linh 1	Đầu đường	Cuối đường	4.030	2.900	1.540	1.100	1.800	1.740	1.200	880	1.531	1.450	924	850
2534	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.700	1.300	1.000	1.400	1.105	1.000	865	1.330	1.020	910	850
36	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO														
2535	Quốc lộ 18	Quán Sui	Phố Ngái	12.000	6.300	3.600	2.880	4.200	3.150	1.800	1.440	3.600	1.890	1.080	860
2536	Quốc lộ 18	Đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngãi 1 và Chi Ngãi 2		8.400	4.300	2.800	2.240	2.940	2.150	1.400	1.120	2.520	1.290	1.120	860
2537	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 30m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2538	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 22,25m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2539	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2540	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.200				2.520				1.800			
2541	Khu dân cư Nam Thắng: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 20,5m ≤ Bn ≤ 27,0m và giáp đường gom Quốc lộ 18	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2542	Khu dân cư Nam Thắng: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn ≤ 14,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2543	Quốc lộ 37	Quốc lộ 18	Ngã tư thương binh (KDC Lôi Động)	18.000	9.200	5.100	4.080	6.300	4.600	2.550	2.040	4.500	2.300	1.275	1.020
2544	Quốc lộ 37	Ngã tư thương binh (KDC Lôi Động)	Hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn	16.000	8.100	4.400	3.520	5.600	4.050	2.200	1.760	4.000	2.025	1.100	880
2545	Quốc lộ 37	Hồ Côn Sơn	Ngã ba An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn	14.000	7.450	4.150	3.320	4.900	3.725	2.075	1.660	3.500	1.863	1.038	860
2546	Quốc lộ 37	Ngã ba An Lĩnh	Cổng làng Thanh Tân và Đoạn Thị Tứ Lê Lợi	11.600	6.500	5.200	4.200	4.060	3.250	2.600	2.100	2.900	1.625	1.300	1.050
2547	Đường Quốc lộ 37: Từ Ngã ba cổng làng Thanh Tân đến hết thôn Lương Quan và từ Cầu Trung Quê đến giáp Bắc Ninh	Đầu đường	Cuối đường	9.800	5.200	3.700	2.960	3.430	2.600	1.850	1.480	2.450	1.300	1.000	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2548	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn $\geq$ 30m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2549	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường có mặt cắt 21,5m $\leq$ Bn <30m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2550	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường có mặt cắt 13,5m $\leq$ Bn < 21,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2551	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200				2.520				1.800			
2552	Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn $\geq$ 30,0m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2553	Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà: Các lô giáp đường có mặt cắt 15,5m $\leq$ Bn $\leq$ 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2554	Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn <15,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2555	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 36,0m và tuyến đường gom QL18	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2556	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn $\leq$ 27,0m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2557	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn $\leq$ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.200				2.520				1.800			
2558	Khu đô thị Đại Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 26,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2559	Khu đô thị Đại Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2560	Khu đô thị Đại Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				2.450				1.750			
2561	Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn: Các thửa đất giáp mặt đường gom QL37	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2562	Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $17,5m \leq Bn \leq 20,5m$	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2563	Đường Yết Kiêu (thuộc KDC Lôi Động và KDC Tiên Định)	Đầu đường	Cuối đường	10.200	5.400	3.250	2.600	3.570	2.700	1.625	1.300	2.550	1.350	1.000	860
2564	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động và Tiên Định	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.300	2.800	2.240	2.940	2.150	1.400	1.120	2.100	1.075	900	850
2565	Đường trong khu dân cư Bích Động - Tân Tiến (mặt cắt đường Bn=13,5m)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.300	2.800	2.240	2.940	2.150	1.400	1.120	2.100	1.075	900	850
2566	Đường 185 (đoạn thuộc Khu dân cư Chi Ngải 1)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2567	Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn	Trộn khu		7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2568	Đường 398B (Đoạn thuộc KDC Chi Ngải 2)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2569	Đường 398 (Đoạn thuộc KDC Tiên Sơn - Chúc Thôn)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2570	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2571	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngải 1	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2572	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngải 2	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2573	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cương	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2574	Các đường trong Khu dân cư Cầu Dồng	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2575	Các đường trong Khu dân cư Tiên Sơn - Chúc Thôn	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2576	Các đường trong Khu dân cư Hàm Eché	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2577	Đường 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi cũ - đường Côn Sơn - Kiếp Bạc)	Đầu đường	Cuối đường	10.600	5.300	4.800	4.000	3.710	2.650	2.400	2.000	2.650	1.325	1.200	1.000
2578	Đường 398	Nhà ông Toàn	Chùa Bắc Đầu	11.600	6.500	5.200	4.200	4.060	3.250	2.600	2.100	2.900	1.625	1.300	1.050
2579	Đường 398	Dốc nguy hiểm	Phà Đồng Việt	9.800	5.800	4.600	4.000	3.430	2.900	2.300	2.000	2.450	1.450	1.150	1.000
2580	Đoạn từ nhà ông Dăng đi đường dẫn phà Đồng Việt và đoạn từ Ngã ba cung bảy đi dốc nguy hiểm giáp Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	9.600	5.000	3.500	3.200	3.360	2.000	1.400	1.280	2.880	1.500	1.050	960
2581	Đường 185 từ Quốc lộ 37 xã Lê Lợi (cũ) chạy qua TDP Trung Quê và đường đến Sinh từ ông Hùng TDP An Mô đi Cộng Hòa (cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.500	1.075	900	850
2582	Đường dẫn cầu Đồng Việt	Quốc lộ 37	Cầu Đồng Việt	9.800	5.800	4.600	4.000	3.430	2.900	2.300	2.000	2.450	1.450	1.150	1.000
2583	Đoạn từ nhà ông Gác đề nhà ông Khoa (tiếp giáp đường dẫn cầu Đồng Việt)	Nhà ông Gác	Nhà ông Khoa (tiếp giáp đường dẫn cầu Đồng Việt)	9.800	5.800	4.600	4.000	3.430	2.900	2.300	2.000	2.450	1.450	1.150	1.000
2584	Đoạn từ nhà ông Sáng Ly đến tiếp giáp Phả Lại	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.000	4.000	3.500	2.975	2.500	2.000	1.750	2.125	1.250	1.000	875
2585	Đường từ cây xăng Hồng Đông xã Hưng Đạo đi xã Đan Hội (Lục Nam) chạy qua thôn Vạn Yên, Kim Điền, Đình Sơn	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.250	1.000	875
2586	Đường chạy quanh hai KDC Ngọc Tân và Phụng Sơn (có mặt cắt 6,5 m)	Nhà ông Kiên	Nhà ông Tài	4.200	2.200	1.700	1.400	1.470	1.320	1.020	865	1.200	1.075	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2587	Đường trong TDP Kim Điền, Dinh Sơn, Vạn Yên, Bắc Đẩu - Dục Sơn, Vườn Đào	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.400	1.680	1.320	1.020	865	1.200	1.075	900	850
2588	Tuyến đường từ cổng ông Vui đi ngã tư Trại Chuối thôn An Mô (Mặt cắt đường từ 5m-9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2589	Tuyến tuyến đường từ cổng ông Lạng đi Tân Trường (Mặt cắt đường từ 5m-9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2590	Tuyến từ ông Quân Thanh đi đường Cồn Sơn - Kiếp Bạc (Mặt cắt từ 5m - 9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2591	Tuyến từ cổng ông Thường thôn Đa Cốc đi giáp Tân Trường (đoạn nhà ông Vũ Văn Quyết)	Ngã tư Trại Chuối - An Mô	Cầu Dông - Cộng Hòa	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2592	Tuyến từ cổng bà Trần Thị Oanh thôn Đa Cốc đến đường liên thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2593	Đường trong TDP Trung Quê, Đa Cốc, An Mô, Lương Quan, Thanh Tảo, Thanh Tân, An Linh, Bến	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.500	1.300	1.440	1.160	1.000	865	1.200	1.075	900	850
2594	Các đường trục chính còn lại của phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.400	1.200	950	865	1.200	1.075	900	850
37	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI														
2595	Đường Quyết Thắng	Giáp phường Trần Nhân Tông	Trạm Kiểm Lâm	15.000	7.500	5.000	4.000	5.250	3.000	2.000	1.600	3.750	2.250	1.500	1.200
2596	Đường Quyết Thắng	Đoạn còn lại		6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.400	1.200	880	1.700	1.360	1.000	850
2597	Đường Đồng Tâm	Đường Quyết Thắng	Tây cầu Chế Biền	13.800	6.400	4.100	3.300	4.830	2.560	1.640	1.320	3.450	1.920	1.230	990
2598	Đường Đồng Tâm	Đoạn còn lại		6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.700	1.200	865	1.700	1.360	1.000	850
2599	Khu dân cư mới TDP Trung Tâm: Các lô tiếp giáp với đường tỉnh lộ 398B mặt cắt đường Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			